

地點：全國花園鄉村俱樂部 NATIONAL GOLF CONUNTRY CLUB

梯台 Tee 1 OUT Course								
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	R2 Score	TOTAL	+/-
14	8:00	Hsieh Ping-han (a)	謝秉翰a	TWN	84	79	163	19
		Hsieh Chi-hsien	謝繼賢	TWN	79	74	153	9
		Huang Yi-tseng	黃議增	TWN	80	73	153	9
15	8:10	Hsieh Kun-lin (a)	謝坤霖a	TWN	80	81	161	17
		Hsu Mong-nan	許孟男	TWN	77	75	152	8
		Tse Sen Liu	劉澤森	TWN	81	71	152	8
16	8:20	Tsai Yuen-ting (a)	蔡岳廷a	TWN	85	76	161	17
		Tsai Tsung-yu	蔡宗佑	TWN	80	72	152	8
		Fan Chiang, Hao-chuan	范姜皓詮	TWN	80	72	152	8
17	8:30	Juan Yi-kai (a)	阮益峯a	TWN	87	72	159	15
		K.P. Lin	林冠伯	TWN	76	75	151	7
		Lin Yi-Yuan	林義淵	TWN	77	74	151	7
18	8:40	Hsu Chao-wei (a)	徐兆維a	TWN	82	76	158	14
		Huang Chi	黃 頌	TWN	82	69	151	7
		Yuta Yoshikuwa	吉栗 佑太	JPN	79	72	151	7
19	8:50	Kuo, Chieh Lun (a)	郭杰倫a	TWN	77	76	153	9
		Shen Wei-cheng	沈威成	TWN	81	70	151	7
		Lin Keng-wei	林耕緯	TWN	79	72	151	7
20	9:00	Hung Chi-kai (a)	洪棋凱a	TWN	81	72	153	9
		Ta-yu Lin	林大鎬	TWN	80	71	151	7
		Chen Yu-yu	陳佑宇	TWN	77	73	150	6
21	9:10	Chen Yi-tong	陳裔東	TWN	78	72	150	6
		Yang Hsiao-che	楊孝哲	TWN	79	71	150	6
		Varanyu Rattanaphiboonkij	瓦蘭尤·拉塔納披本基	THA	79	71	150	6
22	9:20	Warun leamgaew	瓦萬·利姆高	THA	75	74	149	5
		Ian Peng	彭 雄	TWN	76	73	149	5
		Tsai Kai-jen	蔡凱任	TWN	77	72	149	5
23	9:30	Chang Tse-yu	張哲瑜	TWN	79	70	149	5
		Wen Cheng Hsiang	溫楨祥	TWN	75	73	148	4
		Liu Yu-jui	劉又睿	TWN	75	73	148	4
24	9:40	Tawit Polthai	塔維特·波爾泰	THA	73	74	147	3
		Shinichi Mizuno	水野 眞惟智	JPN	74	73	147	3
		Lee Chin-chou	李謹州	TWN	75	72	147	3
25	9:50	Su Ching-hung	蘇晉弘	TWN	77	69	146	2
		Chen Shou-cheng	陳守成	TWN	73	72	145	1
		Ho Yu-cheng	何祐誠	TWN	74	71	145	1
26	10:00	Liu Yen-hung	劉嚴鴻	TWN	74	70	144	E
		Lu Sun-yi	呂孫儀	TWN	75	69	144	E
		Yao-wei Wu	巫耀微	TWN	73	70	143	-1
27	10:10	Yeh Yu-chen	葉昱辰	TWN	73	70	143	-1
		Hsieh Ting-Wei	謝霆威	TWN	75	68	143	-1
		Lin Yung-lung	林永龍	TWN	69	73	142	-2

梯台 Tee 10 IN Course								
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	R2 Score	TOTAL	+/-
1	8:00	Chen Wei-hao	陳漳濤	TWN	81	72	153	9
		Kao Teng	高 藤	TWN	79	75	154	10
		Chin Xi-en (a)	金喜恩a	TWN	87	77	164	20
2	8:10	Yu-chia Chiu	邱昱嘉	TWN	80	74	154	10
		Hsieh Min-hsuan	謝晏軒	TWN	80	74	154	10
		Lin Yi-cheng (a)	林翊丞a	TWN	79	85	164	20
3	8:20	Hsu Yu-cheng	許育誠	TWN	80	74	154	10
		Tsai Shang-kai	蔡尚愷	TWN	81	73	154	10
		Hsieh Po-cheng (a)	謝博丞a	TWN	85	80	165	21
4	8:30	Lee Chao-hua	李昭樺	TWN	77	77	154	10
		Yu-Cheng Chang	張宇誠	TWN	79	76	155	11
		Zeng Si-en (a)	曾偲恩a	TWN	90	76	166	22
5	8:40	Chuan-wei Fang	方傳崑	TWN	79	76	155	11
		Yeh Chia-yin	葉佳胤	TWN	82	73	155	11
		Chen Chia-yo (a)	陳嘉佑a	TWN	87	80	167	23
6	8:50	Tseng Fu-tung	曾豐棟	TWN	82	73	155	11
		Wei-sheng Chen	陳威勝	TWN	83	72	155	11
		Shen Chen (a)	陳 申a	TWN	83	86	169	25
7	9:00	Hung Chao-hsin	洪朝鑫	TWN	79	77	156	12
		Huang Hsiang-hao	黃祥豪	TWN	78	78	156	12
		Hsu Sheng-chieh (a)	許勝傑a	TWN	87	82	169	25
8	9:10	Xin Wen	溫 新	TWN	82	74	156	12
		Lin Chie-Hsiang	林吉祥	TWN	85	71	156	12
		Chang Chung-yang (a)	張忠揚a	TWN	90	79	169	25
9	9:20	Chan Chia-han	詹佳翰	TWN	80	77	157	13
		Liu Yen-chun	劉嚴駿	TWN	81	76	157	13
		Chang Tong-kai (a)	張童凱a	TWN	88	82	170	26
10	9:30	Wang Hsi-an	王璽安	TWN	81	77	158	14
		Kung Te-shu	孔德恕	TWN	81	78	159	15
		Chen Jun (a)	陳 駿a	TWN	93	79	172	28
11	9:40	Tsai Chin-yang	蔡勁暘	TWN	82	77	159	15
		Chiu Han-Ting	邱瀚霆	TWN	82	77	159	15
		Lai Yu-ting (a)	賴宥廷a	TWN	91	86	177	33
12	9:50	Wang Shih-jui	王士瑞	TWN	83	76	159	15
		Chiang Chen-chih	蔣宸麟	TWN	83	79	162	18
13	10:00	Christopher Chung Hei Cheng	鄭從熹	HKG	89	73	162	18
		Tsai Yu-Chia (a)	蔡侑家a	TWN	95	88	183	39